

TỜ TRÌNH

đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Y tế

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Thông tư 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 Hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh về việc Triển khai thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Sau khi nghiên cứu đề nghị của Sở Y tế (tại Công văn 387/SYT-TCKH ngày 22/3/2021; 1735/SYT-KHTC ngày 19/8/2021; 1841/SYT-KHTC ngày 31/8/2021) và xem xét các hồ sơ liên quan.

1. Sở Tài chính kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét phê duyệt phương án xử lý đối với 161 cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Y tế. Trong đó:

- 143 cơ sở nhà, đất đề nghị phê duyệt theo hình thức Giữ lại tiếp tục sử dụng.
- 13 cơ sở nhà, đất đề nghị phê duyệt theo hình thức Điều chuyển.
- 04 cơ sở nhà, đất đề nghị phê duyệt theo hình thức Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- 01 cơ sở nhà, đất đề nghị phê duyệt theo hình thức Thu hồi.

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

2. Đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý chưa đảm bảo cơ sở pháp lý về đất đai, Sở Y tế có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị trực lập hồ sơ trình cấp có thẩm

quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉnh lý hồ sơ về đất đai... theo đúng quy định.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 887/TTr-STC ngày 05/4/2021 của Sở Tài chính đề nghị phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Y tế.

Kính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định. *W*

Nơi nhận:

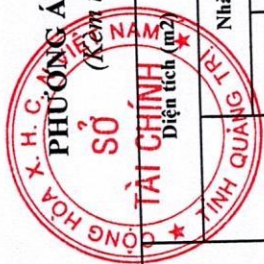
- Như trên;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế;
- GD, các Phó GD Sở;
- Lưu: VT, QLG&CS. *Smw*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Anh Phương

PHƯƠNG ÁN SÁP XẾP LẠI, XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC SỞ Y TẾ
(Kèm theo Tờ trình số: **3140** /TT-STC ngày **31** / **8** /2021 của Sở Tài chính Quảng Trị)

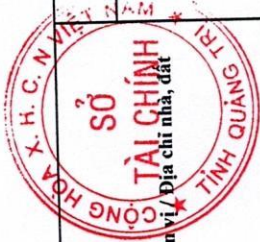


| STT | Đơn vị / Địa chỉ nhà, đất | Đất | | Nhà | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|-----------------|--------------------|-----------------|--------------------|--|---|--|---|
| | | DT xây dựng nhà | DT sản sử dụng nhà | DT xây dựng nhà | DT sản sử dụng nhà | | | | |
| I | Khối cơ quan hành chính | | | | | | | | |
| | Sở Y tế | | | | | | | | |
| 1 | Cơ sở tại số 34 Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà | 1.220,0 | 397,0 | 872,0 | | Giấy CNQSDĐ số AK 849233 ngày 08/01/2008 cấp cho Sở Y tế Quảng Trị | Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | - 01 nhà cấp II, 3 tầng - 01 nhà cấp III, 02 tầng - Gara ô tô cấp IV, số tầng 01 - Gara xe máy cấp IV, số tầng 01 | Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất |
| 2 | Cơ sở tại số 32 Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hà | 1.792,0 | 748,5 | 2025,3 | | - Giấy CNQSDĐ số AP 667277, ngày 05/8/2009 cấp cho Bệnh viện đa khoa Đông Hà - Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp II, 3 tầng | Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất |
| 3 | Cơ sở tại số 64B Nguyễn Trãi, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 438,0 | 258,0 | 517,0 | | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 667275 cấp cho Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp III, 2 tầng | Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất |
| 4 | Cơ sở tại 309 Hùng Vương, thành phố Đông Hà | 2.321,0 | 854,0 | 2.140,0 | | Giấy CNQSDĐ số BA 66546 ngày 30/3/2010 cấp cho Sở y tế | Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | - Khối nhà A: Nhà cấp II, 3 tầng, gồm 5 khoa, phòng - Khối nhà B: Nhà cấp II, 3 tầng gồm 3 khoa, phòng - Kho và Gara: Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm: Gara ô tô, Kho bệnh án, Kho điện. - Căn tin và Quầy thuốc: Nhà cấp IV, 1 tầng. | Điều chuyển |
| 5 | Cơ sở tại phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà | 1.503,0 | 412,0 | 1.072,0 | | - Quyết định số 2730/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh - Giấy CNQSDĐ số BA 665402 ngày 25/12/2009 cấp cho Sở Y tế | Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | Nhà cấp cấp III, 3 tầng gồm 5 khoa phòng, nhà trực bảo vệ, ga ra. | Điều chuyển |

SMW



| STT | Đơn vị / Địa chỉ nhà, đất | Diện tích (m ²) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|-----------------------------|--------------------|---------|---|---|--|-------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | DT xây dựng nhà | DT sân sử dụng nhà | | | | | |
| 6 | Cơ sở tại số 9A Lý Thường Kiệt, thành phố Đông Hà | 1.207,0 | 300,0 | 900,0 | - Giấy CNQSDĐ số A0 069985 ngày 20/3/2009 cấp cho Sở Y tế | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp II, 03 tầng gồm 1 khoa và phòng tiêm vắc xin, kho thuốc, công trình phụ. | Điều chuyển |
| 7 | Cơ sở tại Khóm Tây Chín, Thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa | 1.305,0 | 760,0 | 1.320,0 | - Giấy CNQSDĐ số AD 213906 ngày 08/9/2005 cấp cho Sở Y tế | Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | Nhà Kiểm dịch CK Lao Bảo, gồm: 01 nhà cấp III, 02 tầng; 01 nhà cấp IV, 01 tầng | Điều chuyển |
| 8 | Cơ sở tại: KP 4, TT Cam Lộ, Cam Lộ, Quảng Trị Trụ sở bệnh viện đa khoa (cũ): | 17.987,0 | 3.396,0 | 3.396,0 | Giấy CNQSDĐ số BA 665493 ngày 25/5/2010 cấp cho Sở Y tế | Cơ sở Y tế | <ul style="list-style-type: none"> - Khối nhà A: 2 tầng, cấp II, xây dựng 2006, sử dụng 2009, các phòng làm việc hành chính và khám bệnh, chữa bệnh. - Khối nhà B: 2 tầng, cấp II, xây dựng 2006, sử dụng 2009, các phòng kỹ thuật - Khối nhà C: 2 tầng, cấp II, xây dựng 2006, sử dụng 2009, các phòng khám và điều trị bệnh nhân nội trú - Khối nhà D: 1 tầng, cấp IV, xây dựng 2006, sử dụng 2009, khu điều trị bệnh nhân truyền nhiễm - Khối nhà E: 1 tầng, cấp IV, khoa Dược-TTB-VTVT - Khối Nhà F: 1 tầng, cấp IV, khu chống nhiễm khuẩn và giặt là tập trung - 01 nhà bảo vệ, 02 ga ra xe ô tô - 01 nhà dinh dưỡng cấp IV, 01 tầng - 01 nhà đại thể cấp IV, 01 tầng - 01 nhà sắc thuốc Đông Y cấp IV, 01 tầng - Lò đốt rác thải y tế, hệ thống xử lý chất thải lỏng, hệ thống xử lý chất thải nguy hại (hấp nhiệt ướt) | Điều chuyển |



| STT | Đơn vị/ Địa chỉ nhà, đất | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|-----------------|--------------------|-----------|---|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | DT xây dựng nhà | DT sân sử dụng nhà | | | | | |
| 9 | Cơ sở tại 266 Hùng Vương, thành phố Đông Hà | 205.673,0 | 75.947,0 | 109.122,0 | - Giấy CNQSDĐ số BD 015092 ngày 20/4/2011 cấp cho Sở Y tế tỉnh Quảng Trị - Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh | Cơ sở Y tế | - Nhà đón tiếp, khám và điều trị ngoại trú (Khu nhà A) cấp III, 4 tầng - Nhà cấp cứu và Phục hồi chức năng (Khu nhà B), cấp III, 2 tầng - Nhà hành chính quản trị, (Khu nhà C), cấp III, 2 tầng - Nhà kỹ thuật nghiệp vụ, (Khu nhà D), cấp III, 4 tầng - Khu nhà Săn - Nhi, (Khu nhà E) cấp III, 5 tầng - Khu nhà Ngoại TH - Ung bướu, (Khu nhà F) cấp III, 5 tầng - Khu nhà Điều trị nội trú, (Khu nhà G) cấp II, 9 tầng - Nhà Bệnh nhiệt đới - Tâm thần kinh, (Khu nhà H) cấp III, 2 tầng - Nhà Kiểm soát nhiễm khuẩn, (Khu nhà K) cấp IV, 01 tầng - Nhà Giải phẫu bệnh và nhà tang lễ (Khu nhà I), cấp IV, 01 tầng - Đường giao thông nội bộ, sân nền cục bộ, bãi đỗ xe cấp IV, 01 tầng - Nhà Gara xe ô tô, Nhà thường trực, cấp IV, 01 tầng - Khu kỹ thuật điện, cấp IV, 01 tầng - Nhà cầu nối, Nhà để xe cán bộ, Kho xưởng, cấp IV, 01 tầng - Hệ thống xử lý chất rắn nguy hại, cấp IV, 01 tầng | Điều chuyển |
| | Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình | | | | | | | |
| 10 | Cơ sở tại số 67 Lê Lợi, thành phố Đông Hà, | 548,0 | 318,0 | 901,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667247 ngày 08/01/2009 cấp cho Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình | Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | Nhà cấp II, 03 tầng bao gồm 13 phòng làm việc, kho, ga ra | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 11 | Cơ sở tại thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh | 746,0 | 204,0 | 408,0 | Giấy CNQSDĐ số AE 587040 ngày 19/01/2007 cấp cho Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em tỉnh Quảng Trị | Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | Nhà cấp II, 02 tầng, bao gồm 6 phòng làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| II | Khởi các đơn vị sự nghiệp | | | | | | | |
| | Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải | | | | | | | |



| STT | Địa điểm / Đơn vị / Địa chỉ / Nhà, đất | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|-----------------|--------------------|----------|---|---|---|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | DT xây dựng nhà | DT sân sử dụng nhà | | | | | |
| 12 | Cơ sở tại số 67 Phan Đình Phùng, thị xã Quảng Trị | 20.973,0 | 6.312,0 | 12.600,0 | Giấy CNQSDĐ số AL 196854 ngày 19/9/2008 cấp cho Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Hải | Cơ sở Y tế | <ul style="list-style-type: none"> - Khu nhà A: Nhà cấp II, 3 tầng, gồm: hội trường, ban giám đốc, phòng KHHTH, phòng TCHC, phòng KTTC, khoa Dinh dưỡng - Khu nhà B: Nhà cấp II, 02 tầng, gồm: khoa Chẩn đoán hình ảnh, khoa xét nghiệm - Khu nhà C: Nhà cấp II, 03 tầng, gồm: khoa Ngoại, khoa Gây mê hồi sức, khoa Liền chuyên khoa - Khu nhà D: Nhà cấp III, 2 tầng, khoa Khám bệnh - Nhà cấp III, 2 tầng, khoa Hồi sức tích cực chống độc - Nhà khoa Nội Tổng hợp, cấp III, 02 tầng - Nhà khoa Sản, cấp III, 02 tầng - Nhà Khoa Nhi, cấp III, 02 tầng - Nhà khoa Dược và kho lưu trữ, cấp III, 02 tầng - Nhà thu viên phi và cấp phát thuốc, cấp III, 01 tầng - Nhà lưu trữ và xử lý chất thải lây nhiễm, cấp III, 01 tầng - Nhà Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn và khu giặt phơi cấp IV, 01 tầng - Nhà Khoa Y học nhiệt đới, cấp IV, 01 tầng - Nhà Cận tin cấp IV, 01 tầng - Nhà cầu nối cấp III - Nhà xe cấp IV, 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 13 | Bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi Quảng Trị Cơ sở tại: Km 4 đường Điện Biên Phủ, phường Đông Lễ, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị | 19.420 | 5.548,1 | 5.548,1 | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy CNQSDĐ số BA 665471 ngày 10/5/2010 cấp cho Sở Y tế tỉnh Quảng Trị - Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh | Cơ sở Y tế | <ul style="list-style-type: none"> - Khu nhà B1, B2 (gồm 3 khoa Chẩn đoán hình ảnh-Xét nghiệm, Khám bệnh, Hồi sức cấp cứu), nhà cấp II, 2 tầng - Khu nhà C1, C2 (gồm 2 khoa Nội A1, Nội A2), nhà cấp II, 2 tầng - Khu nhà D (gồm 1 khoa Nội A3), nhà cấp III, 1 tầng - Khu nhà A1, A2 Dược - Hành chính, nhà cấp II, 2 tầng - Khu nhà E (Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn), nhà cấp III, 1 tầng - Khu nhà Đại thể, nhà cấp IV, 1 tầng - Khu nhà ăn, nhà cấp IV, 1 tầng - Khu nhà gara ô tô, nhà cấp IV, 1 tầng - Khu nhà Bảo vệ, nhà cấp IV, 1 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Bệnh viện Y học cổ truyền và PHCN tỉnh Quảng Trị | | | | | | | |



| STT | Địa điểm | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|--|-----------------|--------------------|----------|--|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | DT xây dựng nhà | DT sân sử dụng nhà | | | | | |
| 14 | Cơ sở tại Khu phố Hòa Lý Hải, Thị Trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh | 16.300,0 | 5.760,0 | 5.760,0 | Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước số 066324 ngày 15/12/2003 | Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | - Khối nhà A: Nhà cấp II, gồm 4 khoa (Xét nghiệm-CDHA, Nội Nhi, Khám bệnh- Cấp cứu, YHCT), Phòng thu BHYT viện phí, phòng PGD, phòng trực Bác sỹ, Điều dưỡng, Hội trường A - Khối nhà B: Nhà cấp II gồm (Khoa VLTL- PHCN, các phòng chức năng, phòng Giám đốc, các phòng nghỉ dưỡng, Hội trường B) - Khối nhà không liên kết: Khoa Dược-TTB, Khoa Dinh dưỡng, Nhà công vụ, Phòng trực Bảo vệ, trực LX cứu thương, Gara ô tô, Gara để xe cho CBVC, Ga ra để xe cho Bệnh nhân. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 15 | Phòng Quản lý sức khoẻ cán bộ tỉnh Quảng Trị | 899,0 | 899,0 | 1.605,5 | Giấy CNQSDĐ số BI 835087 ngày 14/7/2014 cấp cho Phòng quản lý sức khỏe cán bộ Quảng Trị | Cơ sở Y tế | Nhà cấp 3, gồm 3 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 16 | Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Quảng Trị | 2.424,0 | 472,4 | 1.022,32 | - Giấy CNQSDĐ số CH054451 ngày 23/6/2017 cấp cho Trung tâm Giám định Y khoa. - Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh | Cơ sở Y tế | Nhà cấp 1, 2 tầng, gồm các phòng: Phòng khám Giám định; Phòng Hội chẩn; Phòng tiếp dân; Phòng văn thư lưu trữ, Phòng xét nghiệm;... | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 17 | Trung tâm Pháp Y tỉnh Quảng Trị | 2.116,0 | 879,0 | 879,0 | - Giấy CNQSDĐ số CH054452 ngày 23/6/2017 cấp cho Trung tâm Pháp y tỉnh. - Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh | Cơ sở Y tế | 01 nhà làm việc, cấp 1, 3 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh | | | | | | | |



| STT | Địa điểm (m2) | Diện tích (m2) | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|---------|--|---|--|---|
| | | Đất | Nhà | | | | |
| 18 | Cơ sở tại Hoàng Diệu, thành phố Đông Hà | 6.699,0 | 1.611,0 | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy CNQSDĐ ngày 08/01/2008 cấp cho Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh - Giấy CNQSDĐ số AK8492230 ngày 08/01/2008 cấp cho Trung tâm truyền thông GDSK tỉnh - Giấy CNQSDĐ số AK849256 ngày 08/01/2008 cấp cho Trung tâm phòng chống bệnh xã hội | Cơ sở Y tế | <ul style="list-style-type: none"> - Dãy nhà dọc (Nhà A2): 1 nhà cấp II, 03 tầng, gồm 04 khoa, phòng, bộ phận sử dụng để làm việc, labo, kho, hội trường, công trình phụ,... - Dãy nhà ngang (Nhà A2): 1 nhà cấp III, 02 tầng gồm 01 khoa, phòng, bộ phận sử dụng để làm việc, labo, kho vắc xin, công trình phụ,... - 1 nhà cấp II (Khu nhà kỹ thuật xét nghiệm mới), 03 tầng - Dãy nhà dọc Nhà A3: 1 nhà cấp II, 03 tầng, gồm 05 khoa, phòng, bộ phận sử dụng để làm việc, kho, hội trường, khu vệ sinh. - Dãy nhà ngang Nhà A3: 1 nhà cấp III, 02 tầng gồm 02 khoa, phòng, kho, khu vệ sinh. - Khu nhà điều trị Methadone - Nhà A4: 1 nhà cấp III, 02 tầng - Khu nhà A1: 1 nhà cấp II, 03 tầng, sử dụng cho 4 khoa, phòng, Ban Giám đốc, công trình phụ. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 19 | Cơ sở tại 83 Lê Lợi, thành phố Đông Hà | 4.636,0 | - | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy CNQSDĐ số CH 054450 ngày 23/6/2017 cấp cho Trung tâm Chăm sóc SKSS tỉnh | Cơ sở Y tế | - | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 20 | Cơ sở tại xã A Ngo, huyện Đakrông | 1.011,0 | 120,0 | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy CNQSDĐ số A0 401619 ngày 19/8/2009 cấp cho Trung tâm kiểm dịch Y tế Quốc tế | Cơ sở Y tế | Nhà Kiểm dịch CK La Lay: 1 nhà cấp IV, 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 21 | Huyện Vinh Linh Trung tâm Y tế huyện Vinh Linh | 25.000,0 | 7.151,0 | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy CNQSDĐ số U 544424 ngày 29/05/2002 cấp cho Trung tâm Y tế huyện Vinh Linh | Trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước | 07 nhà cấp III, 2 tầng gồm 17 khoa phòng bộ phận | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 22 | Cơ sở tại đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Hồ Xá | 2.500,0 | 499,0 | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số BB 820380 ngày 24/11/2010 - Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh | Trụ sở làm việc | 1 nhà cấp III xây dựng năm 2013, 3 tầng, 04 khoa hệ dự phòng | Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất |



| STT | Địa điểm | Diện tích (m ²) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|--|-----------------------------|---------|-----------------|--|---|---|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | DT xây dựng nhà | | | | |
| 23 | Cơ sở tại Nhà tập thể, Khu phố Phú Thị, thị trấn Hồ Xá | 1.112,0 | 1.112,0 | 1.112,0 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số U 544423 ngày 29/5/2002 | Cơ sở Y tế | 2 dãy nhà cấp IV, 1 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 24 | Trạm Y tế xã Vĩnh Thủy | 1.727,0 | 400,0 | 800,0 | - Giấy CNQSDĐ số AO 069764 ngày 12/01/2009 cấp cho Trạm y tế xã Vĩnh Thủy | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, gồm 02 tầng, gồm 17 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 25 | Trạm Y tế xã Vĩnh Long | 2.685,0 | 250,0 | 250,0 | - Giấy CNQSDĐ số AO 069865 ngày 19/02/2009 cấp cho Trạm y tế xã Vĩnh Long | Cơ sở Y tế | - 1 nhà cấp IV gồm các phòng chức năng, phòng khám, phòng cấp cứu, phòng dược, phòng trực, phòng kho; - 1 khu nhà gồm phòng chức năng: Phòng sản, phòng tiêm, phòng dân số, nhà vệ sinh. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 26 | Trạm Y tế xã Vĩnh Thành | 1.155,0 | 360,0 | 360,0 | Quyết định số 1058/QĐ-UB ngày 29/5/2002 của UBND tỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số U 544477 ngày 29/5/2001 | Cơ sở Y tế | - 1 Nhà cấp IV, 02 tầng, gồm 11 phòng chức năng và khối phụ trợ bộ phận sử dụng để làm việc, kho, gara. - 1 Nhà cấp IV, gồm 1 tầng, 4 phòng chức năng và khối phụ trợ. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 27 | Trạm Y tế xã Vĩnh Khê | 5.307,0 | 319,0 | 319,0 | Giấy CNQSDĐ số BĐ 015041 ngày 23/01/2013 cấp cho Trạm Y tế xã Vĩnh Khê | Cơ sở Y tế | 2 nhà cấp IV gồm: Nhà cấp IV, 01 tầng, 7 phòng chức năng, nhà bếp | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 28 | Trạm Y tế xã Vĩnh Ô | 1.792,0 | 40,0 | 40,0 | Chưa có hồ sơ pháp lý | Cơ sở Y tế | - 01 nhà cấp IV gồm 02 phòng công vụ; | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 29 | Trạm Y tế thị trấn Cửa Tùng | 2.045,0 | 450,0 | 310,0 | Giấy CNQSDĐ số AO 069797 ngày 30/12/2008 cấp cho Trạm Y tế xã Vĩnh Quang | Cơ sở Y tế | - 01 nhà làm việc, cấp IV, 1 tầng, 6 phòng - 01 nhà làm việc cấp IV, 1 tầng, 4 phòng - 01 nhà cấp IV, 1 tầng, 2 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Vĩnh Tú | | | | | | | |



| STT | Đơn vị / Địa chỉ nhà, đất | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|---------|-----------------|--|---|---|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | DT xây dựng nhà | | | | |
| 30 | Cơ sở tại thôn Tây 3, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh | 2.500,0 | 200,0 | 230,0 | Chưa cấp sổ đỏ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 02 tầng, gồm 13 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Vĩnh Sơn | | | | | | | |
| 31 | Cơ sở tại thôn Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh | 978,0 | 140,0 | 140,0 | - Giấy CNQSDĐ số AL 196961 ngày 31/12/2008 cấp cho Trạm Y tế xã Vĩnh Sơn | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 2 tầng, xây dựng năm 2000, gồm 7 phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Trung Nam | | | | | | | |
| 32 | Cơ sở tại thôn Thủy Trung, xã Trung Nam, huyện Vĩnh Linh | 2.039,0 | 140,0 | 260,0 | Giấy CNQSDĐ số AN17795 ngày 11/6/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Vĩnh Trung | Cơ sở Y tế | 02 dãy nhà cấp IV, 01 tầng. Dãy 1 gồm 5 phòng: Phòng trực, phòng hành chính, phòng cấp cứu, phòng tiêm, phòng y học cổ truyền. Dãy 2 gồm 04 phòng: phòng sản, phòng dân số, phòng được, phòng kho | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 33 | Cơ sở tại thôn Nam Cường, xã Trung Nam, huyện Vĩnh Linh | 862,0 | 200,0 | 250,0 | Giấy CNQSDĐ số U 533319 ngày 29/5/2002 cấp cho Trạm Y tế xã Vĩnh Nam | Cơ sở Y tế | 03 dãy nhà 1 tầng, cấp IV | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Huyện Gio Linh | | | | | | | |
| | Trung tâm y tế huyện Gio Linh | | | | | | | |
| 34 | Cơ sở tại số 125 đường 2 tháng 4, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh | 33.501,0 | 4.105,0 | 6.154,0 | Giấy CNQSDĐ số AN 177706 cấp cho Bệnh viện đa khoa Gio Linh | Cơ sở Y tế | - 07 nhà cấp III, 2 tầng, có 86 phòng - 05 nhà cấp IV có 20 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 35 | Cơ sở tại số 05 đường Hiền Lương, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh | 2.496,0 | 500,0 | 1.500,0 | Chưa cấp giấy CNQSDĐ Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của UBND tỉnh | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 3 tầng, gồm có 26 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Gio Hải | | | | | | | |
| 36 | Cơ sở tại Thôn 6, xã Gio Hải, huyện Gio Linh | 790,0 | 250,0 | 250,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Gồm 02 nhà cấp IV gồm có 8 phòng hiện đang sử dụng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Phong Bình | | | | | | | |

| STT | Địa chỉ nhà, đất Đang vi phạm | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|-------|-----------------|--|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | DT xây dựng nhà | | | | |
| 37 | Cơ sở tại thôn Gia Môn, xã Phong Bình, huyện Gio Linh | 3.000,0 | 150,0 | 180,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | - 1 nhà cấp IV, gồm 5 phòng - 1 nhà cấp IV, gồm 6 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 38 | Cơ sở tại thôn Xuân Tiến, xã Phong Bình, huyện Gio Linh | 1.000,0 | 300,0 | 300,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | - 02 nhà cấp IV, gồm 5 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 39 | Trạm Y tế thị trấn Gio Linh Cơ sở tại khu phố 4, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh | 271,0 | 224,0 | 448,0 | Giấy CNQSDĐ số BB 820371 ngày 24/12/2010 cấp cho Trạm Y tế thị trấn Gio Linh | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp III, 2 tầng, gồm 13 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 40 | Trạm Y tế thị trấn Cửa Việt Cơ sở tại khu phố 3, thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh | 1.223,0 | 250,0 | 250,0 | Giấy CNQSDĐ số AL 196981 ngày 15/12/2008 cấp cho Trạm y tế thị trấn Cửa Việt | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp IV, gồm 8 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 41 | Trạm Y tế xã Gio Mỹ Cơ sở tại thôn Nhị Thương, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh | 3.000,0 | 251,0 | 502,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp III, 2 tầng, gồm 14 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 42 | Trạm Y tế xã Gio Mai Cơ sở tại thôn Mai Xá, xã Gio Mai, huyện Gio Linh | 3.095,0 | 215,0 | 430,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp III, 2 tầng, gồm 14 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 43 | Cơ sở Thôn Mai Xá, Gio Mai, Gio Linh, Quảng Trị (Trạm Y tế xã Gio Mai cơ sở cũ) | 2.193 | 361,8 | 361,8 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Gồm 01 nhà cấp IV có 5 phòng và 01 nhà cấp IV có 4 phòng | Điều chuyển |
| 44 | Trạm Y tế xã Trung Sơn Cơ sở tại thôn Kinh Môn, Trung Sơn, Gio Linh, Quảng Trị | 4.000,0 | 370,0 | 740,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp III, 2 tầng, gồm 13 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Gio An | | | | | | | |



| STT | Địa chỉ nhà, đất | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|-----------------|--------------------|--|---|---|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sàn sử dụng nhà | | | | |
| 45 | Cơ sở tại thôn An Nha, xã Gio An, Gio Linh, Quảng Trị | 4.000,0 | 750,0 | 1.500,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp III, 2 tầng, gồm 16 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 46 | Trạm Y tế xã Hải Thái | 3.200,0 | 180,0 | 180,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | - 1 nhà cấp IV, có 5 phòng - 1 nhà cấp IV có 3 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 47 | Trạm Y tế xã Hải Thái | 21.168,0 | 3.916,0 | 4.649,0 | Giấy CNQSDĐ số CH 054453 ngày 23/6/2017 cấp cho Trung tâm Y tế thành phố Đông Hà | Cơ sở Y tế | - 03 nhà cấp I, 3 tầng, có 266 phòng - 02 nhà cấp II, có 20 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 48 | Trạm Y tế Phường 1 | 730,0 | 290,0 | 580,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, tổng số 7 phòng: phòng đông y, phòng sản phụ khoa, truyền thông dân số, dược, phòng khám bệnh, hội trường, trường trạm. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 49 | Trạm Y tế Phường 2 | 567,0 | 180,0 | 180,0 | Giấy CNQSDĐ số BI 835031 ngày 26/4/2014 cấp cho Trạm Y tế Phường 2 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, tổng số 7 phòng: phòng đông y, phòng sản phụ khoa, truyền thông dân số, dược, phòng khám bệnh, hội trường, trường trạm. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 50 | Trạm Y tế Phường 3 | 1.650,0 | 155,0 | 155,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, tổng số 7 phòng: phòng đông y, phòng sản phụ khoa, truyền thông dân số, dược, phòng khám bệnh, hội trường, trường trạm. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 51 | Trạm Y tế Phường 4 | 950,0 | 293,0 | 293,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, tổng số 7 phòng: phòng đông y, phòng sản phụ khoa, truyền thông dân số, dược, phòng khám bệnh, hội trường, trường trạm. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế Phường 5 | | | | | | | |




| STT | ĐƠN VỊ/ ĐỊA CHỈ NHÀ, ĐẤT | Diện tích (m ²) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|--|-----------------------------|-----------------|--------------------|--|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sản sử dụng nhà | | | | |
| 52 | Kiệt 131 - Đường Hàm Nghi - Phường 5 - Đông Hà - Quảng Trị | 733,0 | 270,0 | 270,0 | Giấy CNQSDĐ số AK 849277 ngày 08/01/2008 cấp cho Trạm Y tế Phường 5 | Trụ sở làm việc cơ sở y tế | Nhà cấp IV, tổng số 7 phòng: phòng đông y, phòng sản phụ khoa, truyền thông dân số, dược, phòng khám bệnh, hội trường, trường trạm. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 53 | Trạm Y tế Phường Đông Giang | 689,0 | 392,0 | 392,0 | Giấy CNQSDĐ số BI 824777 ngày 15/8/2013 cấp cho Trạm y tế phường Đông Giang | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, tổng số 8 phòng: phòng đông y, phòng sản phụ khoa, truyền thông dân số, dược, phòng khám bệnh, hội trường, trường trạm. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 54 | Trạm Y tế Phường Đông Lễ | 1.060,0 | 277,31 | 277,31 | Giấy CNQSDĐ số AP 667376 ngày 21/10/2009 cấp cho Trạm y tế phường Đông Lễ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, tổng số 9 phòng: phòng đông y, phòng sản phụ khoa, truyền thông dân số, dược, phòng khám bệnh, hội trường, trường trạm. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 55 | Huyện Triệu Phong Trung tâm Y tế huyện Triệu Phong | 11.352,0 | 2.140,0 | 3.214,0 | Giấy CNQSDĐ số BK 326877 cấp ngày 21/11/2014 cấp cho Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Phong | Cơ sở Y tế | - Khối nhà A : Nhà cấp III, 02 tầng gồm 01 khoa chuyên môn và các phòng chức năng + Khối nhà B : Nhà cấp III, 02 tầng gồm 04 khoa, phòng + Khối nhà C : Nhà cấp III, 02 tầng, gồm 03 khoa + Khối nhà D : Nhà cấp III, 02 tầng, gồm 03 khoa + Dây nhà khu F: Khu Điều trị nội trú khoa Đông Y và khoa Kiểm soát Nhiễm khuẩn | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 56 | Địa chỉ nhà đất 2: Khối nhà Hệ dự phòng tại Tiểu khu 2, Thị trấn Ái Tử, Triệu Phong, Quảng Trị | 2.112,0 | 750,0 | 984,0 | Giấy CNQSDĐ số BK 326778 cấp ngày 21/02/2014 cấp cho Trung tâm Y tế huyện Triệu Phong | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 01 khu 02 tầng, và 02 dãy nhà trệt. Gồm 03 khoa và Hội trường hội họp tập huấn, các kho lưu trữ hồ sơ bệnh án, y dụng cụ của đơn vị | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 57 | Cơ sở tại 14 Lê Duẩn, Tiểu khu 3, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong | 600,0 | 96,8 | 120,8 | Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất, cấp ngày: 15/12/2003 | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp III, 2 tầng gồm phòng Dân số và phòng tiêm chủng vắc xin dịch vụ | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Phòng khám đa khoa khu vực Bồ Bản | | | | | | | |



| Số Đếm vị / Địa chỉ nhà, đất | Diện tích (m ²) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------|---|---|--|--------------------------|
| | Đất | Nhà | | | | | |
| | | DT xây dựng nhà | DT sàn sử dụng nhà | | | | |
| 58 | 3.925,0 | 1.125,0 | 2.046,0 | Giấy CNQSDĐ số X 549218 cấp ngày 12/08/2004 cấp cho Phòng Khám đa khoa khu vực Bồ Bản | Cơ sở Y tế | 2 dãy nhà cấp II, 2 tầng, Khám đa khoa, điều trị ngoại trú và hành chính, mới nghiệm thu đưa vào sử dụng nhà điều trị nội trú và khu nhà Đông Y... | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 59 | 984,0 | 385,0 | 559,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667330 ngày 29/9/2009 cấp cho Trạm y tế xã Triệu Lăng | Cơ sở Y tế | 01 nhà 2 tầng gồm 14 phòng 01 nhà cấp IV | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | | | | | | | |
| 60 | 2.521,0 | 86,0 | 206,0 | Giấy CNQSDĐ số X 549223 ngày 12/8/2004 cấp cho Trạm y tế xã Triệu Đại | Cơ sở Y tế | 01 nhà 2 tầng, gồm 5 phòng. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | | | | | | | |
| 61 | 1.588,0 | 518,0 | 520,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà 2 tầng, gồm 13 phòng chức năng, nhà 2 dãy sau gồm 4 phòng chức năng. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | | | | | | | |
| 62 | 1.822,6 | 345,09 | 510,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà 2 tầng, gồm 10 phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | | | | | | | |
| 63 | 3.000,0 | 362,0 | 425,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 1 Nhà cấp II, 2 tầng 1 nhà cấp IV | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | | | | | | | |
| 64 | 1.360,0 | 140,0 | 142,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667120, ngày 11/6/2009 cấp cho Trạm y tế xã Triệu Độ | Cơ sở Y tế | Nhà 2 dãy sau gồm 4 phòng chức năng. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | | | | | | | |
| 65 | 1.610,0 | 178,0 | 340,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 01 dãy nhà cấp IV gồm 3 phòng. 1 dãy nhà cấp II, 2 tầng gồm 8 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |



| STT | X. H. C. N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG TRỊ | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|-----------------|--------------------|--|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sản sử dụng nhà | | | | |
| 66 | Cơ sở tại: thôn Trám, Triệu Thượng, Triệu phong, Quảng trị | 816,0 | 60,0 | 60,0 | Giấy CNQSDĐ số AL.196945 ngày 27/11/2008 cấp cho Trạm Y tế xã Triệu Thượng | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, gồm 04 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 67 | Trạm Y tế xã Triệu Ái | 1.440,0 | 181,7 | 363,4 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà 2 tầng, gồm 9 phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 68 | Cơ sở tại: thôn Ngô Xá Đông, Triệu Trung, Triệu Phong, Quảng Trị | 1.163,0 | 240,0 | 450,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667289 ngày 29/9/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Triệu Trung | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp IV, nhà 1 tầng, gồm 6 phòng chức năng, Nhà cấp II, 2 tầng, gồm 3 phòng chức năng. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 69 | Trạm Y tế xã Triệu Giang | 815,0 | 260,0 | 410,0 | Giấy CNQSDĐ số AO 069900 ngày 19/02/2009 cấp cho Trạm y tế xã Triệu Giang | Cơ sở Y tế | Nhà 2 tầng, gồm 14 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 70 | Cơ sở tại: Nại Cửu, Triệu Thành, Triệu Phong, Quảng Trị | 850,0 | 180,0 | 356,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà 2 tầng, gồm 10 phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 71 | Cơ sở tại: Thôn Cổ Thành, Triệu Thành, Triệu Phong, Quảng Trị | 1.625,0 | 180,0 | 356,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667251 ngày 25/11/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Triệu Thành | Cơ sở Y tế | Nhà 2 tầng, gồm 10 phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 72 | Địa chỉ nhà đất 3: Đội 6, thôn Nại Cửu, Triệu Thành, Triệu Phong, Quảng Trị | 1.100 | 262 | 262 | Giấy CNQSD số TC00172, ngày 22/08/1998 cấp cho Trung tâm y tế xã Triệu Độ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV gồm 09 phòng làm việc | Điều chuyển |
| 73 | Trạm Y tế xã Triệu Hòa | 1.430,0 | 85,0 | 85,0 | Giấy CNQSDĐ số O 935835 ngày 22/08/1998 cấp cho Trạm y tế xã Triệu Hòa | Cơ sở Y tế | 1 dãy nhà cấp IV, có 3 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |

| STT |  | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|-------|-----------------|--|---|---|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | DT xây dựng nhà | | | | |
| 74 | Cơ sở tại thôn Phương An, Triệu Sơn, Triệu Phong, Quảng Trị | 1.026,0 | 225,0 | 225,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667368 ngày 03/09/2009 cấp cho Trạm y tế xã Triệu Sơn | Cơ sở Y tế | 1 dãy nhà cấp IV, có 10 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 75 | Trạm Y tế xã Triệu Vân | 2.537,0 | 183,0 | 358,0 | Giấy CNQSDĐ số CH 119140 ngày 14/11/2017 cấp cho Trạm Y tế xã Triệu Vân | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp II, 2 tầng, có 10 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 76 | Cơ sở tại thôn 8, xã Triệu Vân, huyện Triệu Phong | 880,0 | 110,0 | 110,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667121 ngày 19/05/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Triệu Vân | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp IV, có 6 phòng | Điều chuyển |
| 77 | Trạm Y tế xã Triệu Thuận | 4.180,0 | 374,0 | 1.253,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667394 ngày 21/10/2009 Cụm DS KHGD và Phòng khám đa khoa khu vực Triệu Thuận | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp II, 2 tầng, có 14 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 78 | Trạm Y tế xã Triệu Phước | 886,0 | 180,0 | 350,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667153 ngày 03/09/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Triệu Phước | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp II, 2 tầng, có 10 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 79 | Cơ sở tại thôn Lương Kim - Triệu Phước - Triệu Phong - Quảng Trị | 889,0 | 230,0 | 410,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667314 ngày 03/09/2009 cấp cho Trạm y tế xã Triệu Tài | Cơ sở Y tế | 1 nhà cấp II, 2 tầng có 8 phòng. 1 nhà cấp IV có 3 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 80 | Trạm Y tế xã Triệu Long | 1.000 | 162 | 162 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, 02 tầng gồm 10 phòng làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Cơ sở tại: Thôn Đồng Tâm 1 - Triệu Tài - Triệu Phong - Quảng Trị | | | | | | | |
| | Cơ sở tại: Thôn Bích Lộc Triệu, xã Triệu Long, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị | | | | | | | |
| | Huyện Hải Lăng | | | | | | | |



| STT | ĐƠN VỊ/ĐỊA CHỈ NHÀ, ĐẤT | Diện tích (m2) | | | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|-----------------|--------------------|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sàn sử dụng nhà | | | |
| | Trung tâm Y tế huyện Hải Lăng | | | | | | |
| 81 | Cơ sở tại Khóm 6, thị trấn Diên Sanh, Hải Lăng, Quảng Trị (Khu nhà Trung tâm Y tế cũ) | 4.981,0 | 583,0 | 1.166,0 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, xây dựng năm 2012, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 82 | Cơ sở tại Khóm 6, thị trấn Diên Sanh, Hải Lăng, Quảng Trị | 19.815,0 | 2.076,0 | 3.083,0 | Cơ sở Y tế | - Khối nhà A: Nhà cấp III, 2 tầng, gồm 2 khoa. Nhà cấp III, 2 tầng gồm 06 khoa, phòng. - Khối nhà C: Nhà cấp III, 2 tầng, gồm 2 khoa, phòng. - Khối nhà D: Nhà cấp III, 2 tầng, gồm 01 khoa. - Dãy nhà khu E (Khoa Ngoại TH-Nội TN) 02 tầng - Dãy nhà khu F (Khoa CSSKSS-YHCT, PHCN) 02 tầng. - Khối nhà I: Nhà cấp III, 01 tầng, gồm 01 khoa. - Khối nhà H: Nhà cấp III, 01 tầng, gồm 01 khoa. Khu nhà L 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hải Định | | | | | | |
| 83 | Thôn Thiện Tây, Hải Định, Hải Lăng, Quảng Trị | 1.497,0 | 149,0 | 298,0 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 84 | Cơ sở tại: Thôn Trung Đon, Hải Thành, Hải Lăng, Quảng Trị | 394,0 | 245,0 | 490,0 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế Thị trấn Diên Sanh | | | | | | |
| 85 | Cơ sở tại: khóm 5, thị trấn Diên Sanh, Hải Lăng, Quảng Trị | 1.047,0 | 120,0 | 150,0 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hải Hưng | | | | | | |
| 86 | Cơ sở tại: thôn Thi Ông, Hải Hưng, Hải Lăng, Quảng Trị | 1.376,0 | 285,0 | 500,0 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 87 | Cơ sở tại: thôn Trà Lộc, Hải Xuân, Hải Lăng, Quảng Trị | 2.657,0 | 158,0 | 316,0 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |

| STT | H. H. C. N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG TRỊ | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|--|----------------|-----------------|--------------------|---|---|----------------------|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sàn sử dụng nhà | | | | |
| | | | | | | | | |
| 88 | Trạm Y tế xã Hải Phong | 1.748,0 | 159,0 | 318,0 | Giấy CNQSDĐ số X 604862, cấp ngày 16/12/2003 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Tân | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 89 | Cơ sở tại: thôn An Thọ, Hải Hòa, Hải Lăng, Quảng Trị | 493,0 | 300,0 | 320,0 | Giấy CNQSDĐ số AD 656162 ngày 15/02/2006 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Hòa | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hải Chánh | | | | | | | |
| 90 | Cơ sở tại: thôn Mỹ Chánh, Hải Chánh, Hải Lăng, Quảng Trị | 991,0 | 90,0 | 90,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401934 ngày 04/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Chánh | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 01 tầng, | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hải Trường | | | | | | | |
| 91 | Cơ sở tại: thôn Trung Trường, Hải Trường, Hải Lăng, Quảng Trị | 1.411,0 | 245,0 | 245,0 | Giấy CNQSDĐ số CH 054482 ngày 19/7/2017 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Trường | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hải Lâm | | | | | | | |
| 92 | Cơ sở tại: Thôn Trường Phước, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị | 1.944,0 | 242,0 | 242,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401760, ngày 14/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Lâm | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hải Phú | | | | | | | |
| 93 | Cơ sở tại: Thôn Phú Hưng, Hải Phú, Hải Lăng, Quảng Trị | 2.257,0 | 300,0 | 400,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401703 ngày 17/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Trường | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hải Thượng | | | | | | | |
| 94 | Cơ sở tại: thôn Thượng Xá, Hải Thượng, Hải Lăng, Quảng Trị | 1.800,0 | 497,0 | 498,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hải Sơn | | | | | | | |
| 95 | Cơ sở tại: thôn Đông Sơn, Hải Sơn, Hải Lăng, Quảng Trị | 1.291,0 | 255,0 | 300,0 | Giấy CNQSDĐ ngày 16/12/2003 cấp cho phòng khám đa khoa khu vực Hải Sơn | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hải Quy | | | | | | | |

| STT | ĐƠN VỊ / ĐỊA CHỈ NHÀ, ĐẤT | Diện tích (m2) | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|---------|---|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | |
| | | | | | | | |
| 96 | Cơ sở tại: thôn Văn Vân, Hải Quỳnh, Hải Lăng, Quảng Trị | 922,0 | 220,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401715 ngày 21/10/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Quỳnh | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 97 | Trạm Y tế xã Hải Ba | 1.525,0 | 298,7 | Giấy CNQSDĐ số AO 401832 ngày 21/7/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Ba | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 98 | Cơ sở tại: thôn Mỹ Thủy, Hải An, Hải Lăng, Quảng Trị | 1.100,0 | 335,0 | Giấy CNQSDĐ số X 604917 ngày 16/12/2003 cấp cho Trạm Y tế xã Hải An | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 99 | Trạm Y tế xã Hải Khê | 1.764,0 | 240,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401756 ngày 24/7/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Khê | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 01 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 100 | Cơ sở tại: Thôn Diên Khánh, Hải Dương, Hải Lăng, Quảng Trị | 810,0 | 195,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 101 | Trạm Y tế xã Hải Quế | 2.813,0 | 1.000,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 102 | Cơ sở tại số 29 Lê Duẩn, thị trấn Khe Sanh, Hướng Hóa, Quảng Trị | 16.403,0 | 2.842,0 | Giấy CNQSDĐ số U 989396 ngày 02/10/2002 cấp cho Bệnh viện huyện Hướng Hóa | Cơ sở Y tế | - Khối nhà A: Nhà cấp II, 2 tầng, gồm 11 khoa, phòng - Khối nhà B: Nhà làm việc 2 tầng, gồm 6 khoa, phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 103 | Cơ sở tại: 94 Lê Thế Tiết, An Hải, Lao Bảo, Hướng Hóa, Quảng Trị. | 1.421,0 | 344,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401669 ngày 09/9/2009 cấp cho Bệnh viện đa khoa Hướng Hóa | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, xây dựng năm 2007, 2 tầng. Hiện đang sử dụng làm trụ sở gồm 9 phòng chức năng | Điều chuyển |
| 104 | Cơ sở tại: Phòng khám khu vực Ila - thôn Tăng Cổ Hang, xã Lia, Hướng Hóa, Quảng Trị | 3.001,0 | 320,0 | Giấy CNQSDĐ số AO 401777 ngày 09/9/2009 cấp cho Bệnh viện đa khoa Hướng Hóa | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm 5 phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Húc | | | | | | |




| STT | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TỈNH QUẢNG TRỊ SỞ TÀI CHÍNH | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | |
|-----|--|----------------|-----------------|--------------------|---------------|--|--------------------|---|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sàn sử dụng nhà | | | | | |
| 105 | Cơ sở tại: thôn Tả Ry 1, xã Húc, Hương Hóa, Quảng Trị | 583,0 | 238,0 | 238,0 | 238,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 413002 ngày 21/10/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Húc | Cơ sở Y tế | 01 Nhà cấp IV, 01 tầng. gồm 10 phòng làm việc. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 106 | Trạm Y tế xã Hương Linh Cơ sở tại: Thôn Miệt Pakong, Hương Linh, Hương Hóa, Quảng Trị | 3.574,0 | 594,0 | 594,0 | 594,0 | Giấy CNQSDĐ số AO 401877 ngày 21/10/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hương Linh | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 7 phòng chức năng; - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 3 phòng | Điều chuyển |
| 107 | Cơ sở tại: Thôn Hoang Mới, Hương Linh, Hương Hóa, Quảng Trị | 4.541,0 | 350,0 | 350,0 | 350,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, 1 tầng. gồm 12 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 108 | Trạm Y tế xã Thuận Cơ sở tại: Thôn Thuận 5, xã Thuận, Hương Hóa, Quảng Trị | 1.110,0 | 299,0 | 299,0 | 299,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, 2 tầng. gồm 13 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 109 | Cơ sở tại: Thôn Thuận 5, xã Thuận, Hương Hóa, Quảng Trị | 628,0 | 284,0 | 284,0 | 284,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401682 ngày 16/08/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Thuận | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 4 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 110 | Trạm Y tế xã Ba Tầng Cơ sở tại: Thôn Loa, Ba tầng, Hương Hóa, Quảng Trị | 1.667,0 | 497,0 | 497,0 | 497,0 | Giấy CNQSDĐ số AI 113000 ngày 21/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Pa Tầng | Cơ sở Y tế | 01 Nhà cấp IV, 01 tầng. gồm 8 phòng làm việc; - 01 Nhà cấp II, 02 tầng. gồm 6 phòng làm việc | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 111 | Cơ sở tại: Thôn Ba tầng, xã Ba tầng, Hương Hóa, Quảng Trị Trạm Y tế xã Lia | 117,0 | 117,0 | 117,0 | 117,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 112999 ngày 21/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Pa Tầng | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 1 tầng. 4 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 112 | Cơ sở tại: thôn Kỳ Nọi, xã A Túc, Hương Hóa, Quảng Trị | 2.800,0 | 360,0 | 360,0 | 360,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | - 01: Nhà cấp IV, 01 tầng. gồm 6 phòng làm việc; - 01 Nhà cấp IV, 01 tầng. gồm 4 phòng | Điều chuyển |
| 113 | Cơ sở tại: Thôn Cu Rồng, xã Lia, Hương Hóa, Quảng Trị | 2.910,0 | 256,0 | 256,0 | 256,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401907 ngày 04/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã A Xing | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp IV, 01 tầng. gồm 6 phòng làm việc. - 01 Nhà cấp IV, 01 tầng. gồm 4 phòng - 01 Nhà cấp IV, 01 tầng. gồm 5 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 114 | Trạm Y tế thị trấn Lao Bảo Cơ sở tại: Khóm An Hà, Lao Bảo, Hương Hóa, Quảng Trị. | 2.418,0 | 344,0 | 344,0 | 688,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401668 ngày 18/9/2009 cấp cho Trạm Y tế thị trấn Lao Bảo | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp II, 2 tầng. gồm 9 phòng chức năng; - 01 nhà 2, cấp IV, 1 tầng. gồm 4 phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |

| STT | Địa chỉ nhà, đất | Diện tích (m ²) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|--|-----------------------------|-----------------|--------------------|---|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | DT xây dựng nhà | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sản sử dụng nhà | | | | |
| | TRẠM Y TẾ XÃ HƯỚNG PHÙNG | | | | | | | |
| 115 | Cơ sở tại: thôn Xa Ry, Hướng Phùng, Hướng Hóa, Quảng Trị | 2.500,0 | 500,0 | 500,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp II, 2 tầng, gồm 8 phòng chức năng; - 01 cấp IV, 1 tầng, gồm 4 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 116 | Cơ sở tại: thôn Xa Ry, Hướng Phùng, Hướng Hóa, Quảng Trị | 174,0 | 120,0 | 120,0 | Giấy CNQSDĐ số AO 401967 ngày 05/08/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hướng Phùng | Cơ sở Y tế | Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm 4 Phòng | Điều chuyển |
| 117 | TRẠM Y TẾ XÃ TÂN LẬP | | | | | | | |
| 117 | Cơ sở tại: thôn Tân Tài, Tân Lập, Hướng Hóa, Quảng Trị | 1.787,0 | 182,0 | 264,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, xây dựng năm 2012, 2 tầng. Hiện đang sử dụng làm trụ sở gồm 14 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 118 | TRẠM Y TẾ XÃ TÂN HỢP | | | | | | | |
| 118 | Cơ sở tại: thôn Tân Xuyên, Tân Hợp, Hướng Hóa, Quảng Trị | 1.000,0 | 247,0 | 247,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, xây dựng năm 2010, 2 tầng. Hiện đang sử dụng làm trụ sở gồm 15 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 119 | TRẠM Y TẾ XÃ TÂN LONG | | | | | | | |
| 119 | Cơ sở tại: Thôn Long Phùng, Tân Long, Hướng Hóa, Quảng Trị | 1.772,0 | 488,0 | 488,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 413023 ngày 19/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Tân Long | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, 2 tầng, gồm 6 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 120 | TRẠM Y TẾ XÃ TÂN LIÊN | | | | | | | |
| 120 | Cơ sở tại: thôn Tân Hòa, Tân Liên, Hướng Hóa, Quảng Trị | 407,0 | 407,0 | 407,0 | Giấy CNQSDĐ số AD 209696 ngày 03/9/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Tân Liên | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, 2 tầng, gồm 8 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 121 | TRẠM Y TẾ XÃ TÂN THÀNH | | | | | | | |
| 121 | Cơ sở tại: thôn Cổ Thành, Tân Thành, Hướng Hóa, Quảng Trị | 1.293,0 | 244,0 | 488,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401644 ngày 18/9/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Tân Thành | Cơ sở Y tế | Nhà cấp II, 2 tầng, gồm 8 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 122 | TRẠM Y TẾ XÃ HƯỚNG VIỆT | | | | | | | |
| 122 | Cơ sở tại: thôn Chai, Hướng Việt, Hướng Hóa, Quảng Trị | 1.251,0 | 268,0 | 268,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401880 ngày 21/10/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hướng Việt | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm 3 Phòng chức năng - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm 5 Phòng chức năng - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm 4 Phòng chức năng - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm 4 Phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 123 | TRẠM Y TẾ XÃ THANH | | | | | | | |
| 123 | Cơ sở tại: thôn A Ho, xã Thanh, Hướng Hóa, Quảng Trị | 777,0 | 264,0 | 264,0 | Giấy CNQSDĐ số AO 401923 ngày 04/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Thanh | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm 5 Phòng chức năng - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm 4 phòng - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng, gồm 5 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |



| Số | Địa chỉ nhà, đất | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|-----------------|--------------------|--|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sàn sử dụng nhà | | | | |
| | Trạm Y tế xã Hương Lộc | | | | | | | |
| 124 | Cơ sở tại: thôn Pa Xia, Hương Lộc, Hương Hóa, Quảng Trị | 247,0 | 1.414,0 | 1.414,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401629 ngày 17/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hương Lộc | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 4 phòng. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã A Dơi | | | | | | | |
| 125 | Cơ sở tại: thôn Giang Xy, A Dơi, Hương Hóa, Quảng Trị | 714,0 | 473,0 | 473,0 | Giấy CNQSDĐ số AO 401721 ngày 24/7/2009 cấp cho Trạm Y tế xã A Dơi | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 3 phòng. - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 10 phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế Thị trấn Khe Sanh | | | | | | | |
| 126 | Cơ sở tại: Khối 3A, thị trấn Khe Sanh, Hương Hóa, Quảng Trị | 389,0 | 389,0 | 389,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 01 Nhà cấp II, 2 tầng. gồm 8 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hương Tân | | | | | | | |
| 127 | Cơ sở tại: thôn Cua, Hương Tân, Hương Hóa, Quảng Trị | 223,0 | 500,0 | 500,0 | Giấy CNQSDĐ số AD 137793 ngày 17/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã A Dơi | Cơ sở Y tế | 01 Nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 4 Phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Hương Sơn | | | | | | | |
| 128 | Cơ sở tại: thôn Nguồn Rào-Pin, xã Hương Sơn, Hương Hóa, Quảng Trị | 4.128,0 | 588,0 | 588,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401992 ngày 17/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hương Sơn | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 2 Phòng; - 01 nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 5 phòng chức năng; - 01 nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 9 phòng chức năng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Xy | | | | | | | |
| 129 | Cơ sở tại: thôn Ra Po, xã Xy, Hương Hóa, Quảng Trị | 1.447,0 | 326,0 | 326,0 | Thất lạc | Cơ sở Y tế | - 01 Nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 4 Phòng chức năng; - 01 nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 5 phòng chức năng; - 01 nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 2 phòng chức năng; - 01 nhà cấp IV, 1 tầng. gồm 3 phòng. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Huyện Đakrông | | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế huyện Đakrông | | | | | | | |



| STT |  | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|-----------------|--------------------|--|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sân sử dụng nhà | | | | |
| 130 | Cơ sở tại: thôn Khe Xong, Thị trấn Krông Kiang, Đakrông, Quảng Trị | 10.680,0 | 4.946,0 | 4.946,0 | Giấy CNQSDĐ số AE 587102 ngày 24/7/2007 cấp cho Trung tâm y tế dự phòng Đakrông và Giấy CNQSDĐ số AK 849382 ngày 20/5/2008 cấp cho Bệnh viện đa khoa Đakrông | Cơ sở Y tế | - Hệ dự phòng, gồm: 01 nhà cấp II (3 tầng), gồm 24 phòng, 01 khối nhà hành chính cấp III (2 tầng) gồm 03 phòng - Hệ điều trị gồm 11 khối nhà cấp II, 3 tầng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 131 | Trung tâm y tế huyện Đakrông - Cơ sở 2 Cơ sở tại: thôn Tà Rút 1, xã Tà Rút, Đakrông, Quảng Trị Trạm Y tế xã A Bung | 4.799,0 | 1.566,0 | 1.566,0 | Giấy CNQSDĐ số AK 849373 cấp ngày 12/5/2008 cấp cho Bệnh viện đa khoa Đakrông | Cơ sở Y tế | Gồm: 02 khối nhà cấp III (2 tầng) gồm 40 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 132 | Cơ sở tại: thôn Cù Tài 2, xã A Bung, Đakrông, Quảng Trị Trạm Y tế xã A Vao | 814,0 | 59,0 | 59,0 | Giấy CNQSDĐ số CX 912236 ngày: 12/01/2021 cấp cho Trạm Y tế xã A Bung | Cơ sở Y tế | 01 nhà công vụ 02 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 133 | Cơ sở tại: thôn A Vao, xã A Vao, Đakrông, Quảng Trị Trạm Y tế xã A Ngo | 383,0 | 383,0 | 383,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 401617 cấp ngày: 10/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã A Vao | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp III, 02 tầng, 16 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 134 | Cơ sở tại: thôn A La, xã A Ngo, Đakrông, Quảng Trị Trạm Y tế xã Tà Rút | 3.108,0 | 366,0 | 366,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp III, 02 tầng, 16 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 135 | Cơ sở tại: thôn A Đàng, xã Tà Rút, Đakrông, Quảng Trị Trạm Y tế xã Húc Nghi | 4.350,0 | 483,0 | 483,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp III, 2 tầng, gồm 10 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 136 | Cơ sở tại: thôn Húc Nghi, xã Húc Nghi, Đakrông, Quảng Trị Trạm Y tế xã Tà Long | 662,0 | | | Giấy CNQSDĐ ngày 10/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Húc Nghi | Cơ sở Y tế | | Giữ lại tiếp tục sử dụng |

| STT | ĐƠN VỊ / CHỦ NHÀ ĐẤT | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|--|----------------|-----------------|--------------------|--|---|---|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | DT xây dựng nhà | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sản sử dụng nhà | | | | |
| 137 | Cơ sở tại: thôn Pa Hy, xã Tà Long, Đakrông, Quảng Trị | 605,0 | 148,0 | 148,0 | Giấy CNQSDĐ số AH 060484 ngày 21/10/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Tà Long | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp 3, 01 tầng, gồm 04 phòng 01 nhà công vụ 02 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 138 | Trạm Y tế xã Ba Nang Cơ sở tại: thôn Ra Láy, xã Ba Nang, Đakrông, Quảng Trị | 2.959,0 | 128,0 | 128,0 | Giấy CNQSDĐ số AG 564970 cấp ngày 29/9/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Pa Nang | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp IV gồm 2 phòng. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 139 | Trạm Y tế xã Đakrông Cơ sở tại: thôn Xa Lăng, xã Đakrông, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị | 1.061,0 | 550,0 | 550,0 | Giấy CNQSDĐ số A0 413063 ngày 21/10/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Đakrông | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp IV, 01 tầng, gồm 4 phòng. 01 nhà cấp III, 02 tầng, gồm 10 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 140 | Trạm Y tế xã Hướng Hiệp Cơ sở tại: thôn Ruộng, xã Hướng Hiệp, Đakrông, Quảng Trị | 1.336,0 | 861,0 | 861,0 | Giấy CNQSDĐ số AH 060498 ngày 21/8/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hướng Hiệp | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp IV, 01 tầng, gồm 4 phòng. 01 nhà cấp III, 02 tầng, gồm 16 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 141 | Trạm Y tế thị trấn Krông Klang Cơ sở tại: khóm Làng Cát, TT Krông Klang, Đakrông, Quảng Trị | 4.010,0 | | | Giấy CNQSDĐ số A0 413110 cấp ngày 09/9/2009 cấp cho Trạm Y tế thị trấn Krông Klang | Cơ sở Y tế | | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 142 | Trạm Y tế xã Mô Ó Cơ sở tại: Thôn Khe Lăn, xã Mô Ó, Đakrông, Quảng Trị | 854,0 | 483,0 | 483,0 | Giấy CNQSDĐ số AD 232497 ngày 29/9/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Mô Ó | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp IV, 01 tầng, gồm 2 phòng. 01 nhà cấp III, 02 tầng, gồm 8 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 143 | Trạm Y tế xã Triệu Nguyên Cơ sở tại: thôn Xuân Lâm, xã Triệu Nguyên, Đakrông, Quảng Trị | 1.965,0 | 800,0 | 800,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp III, 02 tầng, gồm 15 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Ba Long | | | | | | | |



| STT | ĐƠN VỊ ĐƠN CHỨC NĂNG | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất | |
|-----|---|-----------------|--------------------|-----------------|---|---|--|--------------------------|--|
| | | Đất | Nhà | DT xây dựng nhà | | | | | |
| | | DT xây dựng nhà | DT sân sử dụng nhà | | | | | | |
| 144 | Cơ sở tại: thôn Đá Nổi, xã Ba Lòng, Đakrông, Quảng Trị | 1.521,0 | 143,0 | 143,0 | Giấy CNQSDĐ số AB 969399 cấp ngày 21/10/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Ba Lòng | Cơ sở Y tế | 01 dãy nhà, cấp IV, 04 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 145 | Cơ sở tại: thôn Tà Lang, xã Hải Phúc, Đakrông, Quảng Trị | 2.227,0 | 75,0 | 75,0 | Giấy CNQSDĐ số AB 969400 ngày 21/10/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Hải Phúc | Cơ sở Y tế | 01 nhà cấp IV, 01 tầng, gồm 8 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | Huyện Cam Lộ | | | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ | | | | | | | | |
| 146 | Cơ sở tại thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ Trụ sở Trung tâm Y tế dự phòng (cũ) | 4.134,0 | 1.044,0 | 1.044,0 | Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà, đất thuộc trụ sở làm việc số 066087 ngày 15/12/2003 | Cơ sở Y tế | - Khối nhà A: 2 tầng, cấp II, 13 phòng làm việc của 5 khoa hệ dự phòng và dân số, phòng hội trường. - Khối nhà B: 2 tầng, cấp II, tầng I: kho vắc xin, kho thuốc các chương trình; - Khối nhà cấp IV, 1 tầng 3 dãy nhà | Thu hồi | |
| | Trạm Y tế xã Thanh An | | | | | | | | |
| 147 | Cơ sở tại thôn Mỹ Hòa, xã Cam An, huyện Cam Lộ Trụ sở TYT Cam An (cũ) | 250,0 | 200,0 | 200,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 01 dãy nhà 1 tầng, cấp IV, 01 dãy nhà 1 tầng, cấp IV | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| 148 | Cơ sở tại: Thôn Cam Lộ, Cam Thanh, Cam Lộ, Quảng Trị Trụ sở TYT Cam Thanh (cũ) | 1.263,0 | 106,0 | 106,0 | Giấy CNQSDĐ số AN 177780 ngày 18/6/2009 cấp cho Trạm Y tế xã Cam Thanh | Cơ sở Y tế | - 01 dãy nhà 1 tầng, cấp IV 01 dãy nhà 2 tầng, cấp II | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | Trạm Y tế xã Cam Thủy | | | | | | | | |
| 149 | Cơ sở tại: Thôn Lâm Lang 3, Cam Thủy, Cam Lộ, Quảng Trị | 2.335,0 | 1.500,0 | 1.500,0 | Giấy CNQSDĐ số AL 196922 ngày 08/12/2008 cấp cho Trạm y tế xã Cam Thanh | Cơ sở Y tế | 01 dãy nhà 1 tầng, cấp IV 01 dãy nhà 2 tầng, cấp II | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | Trạm Y tế xã Cam Hiếu | | | | | | | | |
| 150 | Cơ sở tại: Thôn Vĩnh Đại, Cam Hiếu, Cam Lộ, Quảng Trị | 1.200,0 | 183,0 | 183,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 01 dãy nhà 2 tầng, cấp II | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | Trạm Y tế xã Cam Thành | | | | | | | | |
| 151 | Cơ sở tại: Thôn Mỹ Tường, Cam Thành, Cam Lộ, Quảng Trị | 3.110,0 | 920,0 | 920,0 | Giấy CNQSDĐ số A0089575 ngày 09/09/2009 cấp cho Trạm y tế xã Cam Thành | Cơ sở Y tế | 01 dãy nhà 1 tầng, cấp IV. 01 dãy nhà 2 tầng, cấp II | Giữ lại tiếp tục sử dụng | |
| | Trạm Y tế xã Cam Tuyên | | | | | | | | |



| STT | Địa điểm thửa đất | Diện tích (m2) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|----------------|-----------------|--------------------|---|---|--|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sàn sử dụng nhà | | | | |
| 152 | Cơ sở tại: Thôn Ba Thung, Cam Tuyền, Cam Lộ, Quảng Trị | 1.020,0 | 500,0 | 500,0 | Giấy CNQSDĐ số A0069816 ngày 30/12/2008 cấp cho Trạm y tế xã Cam Tuyền | Cơ sở Y tế | 03 dãy nhà 1 tầng, cấp IV. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Cam Chính | | | | | | | |
| 153 | Cơ sở tại: Thôn An Trung, Cam Chính, Cam Lộ, Quảng Trị | 1.500,0 | 250,0 | 200,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 01 dãy nhà 1 tầng, cấp IV | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế xã Cam Nghĩa | | | | | | | |
| 154 | Cơ sở tại: Thôn Nghĩa Phong, Cam Nghĩa, Cam Lộ, Quảng Trị | 1.927,0 | 409,0 | 409,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 02 dãy nhà 1 tầng, cấp IV | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế Thị trấn Cam Lộ | | | | | | | |
| 155 | Cơ sở tại: KP 3, TT Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị | 995,0 | 197,0 | 197,0 | Giấy CNQSDĐ số AO 069905 ngày 19/02/2009 cấp cho Trạm y tế thị trấn Cam Lộ | Cơ sở Y tế | 02 dãy nhà 1 tầng, cấp IV | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Thị xã Quảng Trị | | | | | | | |
| | Trung tâm Y tế thị xã Quảng Trị | | | | | | | |
| 156 | Cơ sở tại: 09 Đoàn thị điểm, phường 2, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 1.810,0 | 620,0 | 1.024,0 | Giấy CN Quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước tại các cơ quan hành chính sự nghiệp của UBND tỉnh ngày 10/02/2003 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng, gồm 5 khoa phòng bộ phận | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 157 | Cơ sở tại: Lý Thái Tổ, phường 2, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 470,0 | 485,0 | 970,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ Chứng chỉ quy hoạch số 88/CCQH ngày 31/3/2009 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 03 tầng, gồm 8 khoa phòng bộ phận và hội trường | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 158 | Cơ sở tại: 01 Đoàn thị điểm, phường 2, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 121,0 | 121,0 | 242,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 03 tầng, gồm 3 phòng bộ phận làm việc, họp | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| | Trạm Y tế Phường 1 | | | | | | | |



| STT | Địa chỉ thửa đất | Diện tích (m ²) | | | Hồ sơ pháp lý | Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/ cho thuê | Hiện trạng sử dụng | Phương án đề xuất |
|-----|---|-----------------------------|-----------------|--------------------|---|---|---|--------------------------|
| | | Đất | Nhà | | | | | |
| | | | DT xây dựng nhà | DT sàn sử dụng nhà | | | | |
| 159 | Cơ sở tại: Số 42 Phan Đình Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 829,0 | 368,0 | 184,0 | Giấy CNQSDĐ số AP 667212 ngày 17/7/2009 cấp cho Trạm y tế Phường 1 | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng, gồm 9 phòng | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 160 | Trạm Y tế xã Hải Lệ Cơ sở tại: Đội 1, Như Lệ, Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị | 1.906,0 | 360,0 | 360,0 | Giấy CNQSDĐ số CH 119956 ngày 23/7/2018 cấp cho Trạm y tế xã Hải Lệ | Cơ sở Y tế | Nhà cấp III, 02 tầng, gồm 9 phòng, bộ phận | Giữ lại tiếp tục sử dụng |
| 161 | Huyện đảo Côn Cỏ Trung tâm y tế Quân Dân Y huyện đảo Côn Cỏ Cơ sở tại: Huyện đảo Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị | 3.060,0 | 1.100,0 | 1.450,0 | Chưa cấp GCNQSDĐ | Cơ sở Y tế | 03 khu nhà cấp IV, gồm: 01 khu nhà 2 tầng làm văn phòng làm việc (20 phòng) và sinh hoạt cho cán bộ đảng công tác (8 phòng); 01 khu nhà 1 tầng (1 phòng) làm khu xử lý chất thải và vệ sinh; 01 khu nhà 1 tầng (1 phòng) làm khu cách ly. | Giữ lại tiếp tục sử dụng |

Tổng cộng: 161 cơ sở nhà, đất; Trong đó: 143 cơ sở nhà, đất Giữ lại tiếp tục sử dụng; 13 cơ sở nhà đất Điều chuyển; 04 cơ sở nhà đất Bán tài sản trên đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất; 01 cơ sở nhà

SMW

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Thông tư 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 Hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Công văn số 1735/SYT-KHTC ngày 19/8/2021, 1841/SYT-KHTC ngày 31/8/2021; Sở Tài chính tại Tờ trình số: /TTr-STC ngày / /2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với 161 cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Y tế với các nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phương án được phê duyệt, chịu trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, gửi Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thẩm định, trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định giữ lại tiếp tục sử dụng đối với 143 cơ sở nhà, đất được giữ lại tiếp tục sử dụng theo đúng quy định.

- Hoàn thiện hồ sơ, gửi Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thẩm định, trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi đối với 01 cơ sở nhà, đất

được thu hồi theo đúng quy định tại Khoản 9 Điều 1, Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Hoàn thiện hồ sơ, gửi Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thẩm định, trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định Điều chuyển đối với 13 cơ sở nhà, đất được điều chuyển theo quy định tại Điều 10, Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, Khoản 10 Điều 1, Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Hoàn thiện hồ sơ, báo cáo các cơ quan liên quan để trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 04 cơ sở nhà, đất được bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 11 Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, Khoản 11 Điều 1, Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc Sở Y tế theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Y tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh; *smw*
- Lưu: VT, TM.

CHỦ TỊCH

SỞ TÀI CHÍNH TRÌNH KÝ
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Phương